

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - Hợp Nhất

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Hợp nhất TCT 30/6/2016	Hợp nhất TCT 01/01/2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150)	100		1.878.412.082.416	1.811.453.263.427
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	205.998.861.863	240.270.114.857
1. Tiền	111		127.316.984.601	177.799.100.932
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.700.088.688	62.471.013.925
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		477.940.028.345	354.403.557.460
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	252.031.326.480	284.494.538.870
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		109.239.750.748	53.046.957.719
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	56.624.547.655	25.489.651.298
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(25.402.698.154)	(8.627.590.427)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	1.162.615.455.646	1.171.584.344.927
1. Hàng tồn kho	141		1.299.556.445.847	1.179.224.650.295
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(7.383.985.491)	(7.640.305.368)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		31.857.736.562	45.195.246.183
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	6.629.948.987	7.166.925.269
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		31.670.865.089	33.030.184.434
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	4.828.194.498	4.862.538.942
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	756.197.538	135.597.538
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.363.596.544.955	4.361.556.185.807
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		185.585.730.991	197.595.420.613
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3	13.636.364	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		153.015.200.850	167.879.593.800
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	31.937.950.215	29.715.826.813
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.930.962.841.104	1.563.029.550.249
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	2.871.333.653.634	1.500.793.972.810
- Nguyên giá	222		5.140.945.232.354	3.648.702.334.668
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.216.873.909.091)	(2.147.908.361.858)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	24.606.286.947	26.634.115.148
- Nguyên giá	225		100.783.037.481	100.783.037.481
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(75.158.773.757)	(74.148.922.333)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	35.022.900.523	35.601.462.291

- Nguyên giá	228		47.265.896.175	47.265.896.175
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(12.068.727.738)	(11.664.433.884)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		880.134.914.310	2.230.033.794.985
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8a	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b	880.134.914.310	2.230.033.794.985
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		59.021.124.155	59.021.124.155
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		17.798.024.515	17.798.024.515
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		42.243.345.640	42.243.345.640
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254		(1.020.246.000)	(1.020.246.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		307.891.934.394	311.876.295.805
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	314.484.489.676	304.431.510.734
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	-	1.478.412.564
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	-	-
5. Lợi thế thương mại	269		5.966.372.507	5.966.372.507
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		6.242.008.627.370	6.173.009.449.234
			-	-
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		3.789.460.331.177	3.672.319.100.330
I. Nợ ngắn hạn	310		1.704.945.502.895	1.944.779.084.814
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16a	532.398.950.177	582.361.457.463
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		86.292.340.925	86.295.933.458
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	156.172.973.156	167.840.462.524
4. Phải trả người lao động	314		84.184.037.370	104.690.131.444
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	45.920.423.616	34.671.608.757
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		124.670.910.782	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20a	60.300.000	90.757.568
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	114.749.164.929	239.408.313.547
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	594.982.991.095	686.063.380.229
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		31.126.223.378	2.876.381.982
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		36.556.125.728	40.480.657.842
13. Quỹ Bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2.084.514.828.282	1.727.540.015.516
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b	3.009.592.665	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b	2.656.386.397	1.037.363.662
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	4.466.772.500	12.091.439.494
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15a,b	1.919.551.752.900	1.714.411.212.360
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.452.548.296.194	2.500.690.348.904

I. Vốn chủ sở hữu	410		2.381.941.405.538	2.432.240.125.892
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	(5.168.283.680)	(21.755.438.991)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	12.357.943.276	12.357.943.276
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	521.019.311	521.019.311
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	(2.841.000.229)	(3.719.274.440)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(5.042.425.635)	(32.719.509.413)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		2.201.425.406	29.000.234.973
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		441.544.152.812	444.835.876.736
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		70.606.890.656	68.450.223.012
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	VI.28	13.965.757.408	14.836.284.000
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	433		52.683.463.893	53.613.939.012
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		6.242.008.627.370	6.173.009.449.234

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngô Quốc Trung

TỔNG GIÁM ĐỐC




Nguyễn Tiến Mạnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH - Hợp Nhất
Quý 2 năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 2 năm 2016	Quý 2 năm 2015	Hợp nhất TCT 6 tháng 2016	Hợp nhất 6T Năm trước
A	B	C				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1 052 554 313 846	790 877 147 175	1 780 934 478 431	1 624 017 323 720
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	3 200 000	- 130 586 078	3 200 000	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	1 052 551 113 847	791 007 733 253	1 780 931 278 431	1 624 017 323 720
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	979 513 832 233	665 551 108 718	1 591 736 077 678	1 420 820 746 451
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		73 037 281 614	125 456 624 535	189 195 200 753	203 196 577 269
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	9 323 500 344	1 105 814 679	10 389 297 505	2 314 598 328
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	46 598 048 649	26 876 466 292	76 074 906 522	46 023 518 342
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		42 137 467 222	13 256 505 787	71 600 094 583	68 431 760 450
8. Chi phí bán hàng	24	VI.33	12 275 292 339	6 169 945 229	16 036 885 321	14 012 995 662
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.33	64 651 699 583	90 254 642 794	157 839 781 624	135 933 140 516
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(41.164.258.613)	3.261.384.899	(50.367.075.208)	9.541.521.077
11. Thu nhập khác	31		1.119.310.345	4.316.955.249	1.893.557.921	5.881.477.869
12. Chi phí khác	32		5 733 791 795	11 372 269 000	7 735 888 278	15 326 383 113
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(4.614.481.450)	(7.055.313.751)	(5.842.330.357)	(9.444.905.243)
14. Lợi nhuận từ LK. LD						
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		(45.778.740.063)	(3.793.928.852)	(56.209.405.566)	96.615.833
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	3 082 843 042	7 968 746 932	3 399 631 375	8 980 470 930
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32		1 760 605 200	225 485 451	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(48.861.583.105)	(13.523.280.985)	(59.834.522.392)	(8.883.855.097)
17.1 Lợi ích cổ đông thiểu số			(36.932.742.186)	(12.461.637.551)	(41.432.599.077)	(18.699.380.186)
17.2 Lợi ích sau thuế cổ đông của Công ty mẹ			(11.928.840.919)	(1.061.643.434)	(18.401.923.315)	9.815.525.089
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngô Quốc Trung



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ 6 THÁNG 2016

ĐVT: VND


Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(56.209.405.566)	96.615.833
2. Điều chỉnh các khoản		250.160.248.479	137.585.594.910
- Khấu hao TSCĐ	02	160.206.254.330	123.376.744.739
- Các khoản dự phòng	03	18.372.085.282	(11.757.790.209)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04	(18.185.716)	(5.969.284.676)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		
- Chi phí lãi vay	06	71.600.094.583	31.935.925.056
- Các khoản điều chỉnh khác			
3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	193.950.842.913	137.682.210.744
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(130.117.914.933)	(55.208.837.779)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	9.187.937.669	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả,	11	(151.765.637.105)	273.140.478.848
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.533.533.438	(30.167.432.347)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh			
- Tiền lãi vay đã trả	13	(71.600.094.583)	(31.935.925.056)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(8.162.241.896)	(14.741.173.845)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		5.881.477.869
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(15.326.383.113)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(156.973.574.496)	269.324.415.320
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(124.023.653.669)	(386.173.043.609)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	845.499.996	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	120.600.000.000	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	46.051.648	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.366.852.210	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	9.834.750.185	(386.173.043.609)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	497.030.490.551	760.902.660.329
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(359.459.364.912)	(716.374.615.555)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(7.148.475.682)	(19.039.461.985)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(17.555.078.640)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	112.867.571.317	25.488.582.789
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(34.271.252.994)	(91.360.045.500)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	240.270.114.857	209.304.778.792
Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	205.998.861.863	117.944.733.292

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Ngô Quốc Trung

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tiến Mạnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam, là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1118/QĐ/TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương). Năm 2005, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam và hoạt động theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 228/2006/QĐ-TTg ngày 11/10/2006.

Theo đó, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và là Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Năm 2006, Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ-BCN ngày 27/04/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần 3 ngày 03/05/2007 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 719.749.730.244 đồng.

Năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/07/2010, thay đổi lần 2 ngày 22/06/2011 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.090.000.000.000 đồng; thay đổi lần thứ 4 ngày 21/08/2012 với vốn điều lệ tăng lên là 1.350.000.000.000 đồng.

Năm 2015, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khoáng
Trụ sở chính của Tổng Công ty tại Số 193 Nguyễn Huy Tưởng - Thanh Xuân - Hà Nội.
Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 2.000.000.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

Điều tra, khảo sát, thăm dò địa chất các loại khoáng sản;

Khai thác các loại khoáng sản, kim loại màu (thiếc, chì, kẽm, đồng, nhôm); Kim loại đen (sắt, mangan, crom, titan), khoáng sản phi kim loại; khoáng sản quý hiếm (đất hiếm, vàng, bạc, bạch kim, đá quý và đá bán quý), các loại nguyên vật liệu sử dụng trong hàng trang sức như ngọc trai, san hô; Tuyển luyện, gia công, chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế tác sản xuất hàng trang sức, mỹ nghệ; Sản xuất các mặt hàng công nghiệp dân dụng từ khoáng sản, kim loại;

Nghiên cứu ứng dụng công nghệ kỹ thuật vào lĩnh vực thăm dò, luyện kim đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ;

Đào tạo chuyên gia về ngọc học, công nhân kỹ thuật gia công chế tác đá quý, vàng, ngọc trai, hàng trang sức mỹ nghệ;

Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại khoáng sản; Các sản phẩm chế biến từ khoáng sản, đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ, các loại vật tư thiết bị phục vụ cho ngành khai thác và chế biến khoáng sản, đá quý, vàng và hàng trang sức mỹ nghệ;

Xây lắp công trình công nghiệp mỏ - luyện kim và công trình dân dụng;

Tư vấn đầu tư và xây dựng về khai thác và chế biến khoáng sản;

Kinh doanh dịch vụ về khách sạn, cho thuê văn phòng, dịch vụ vận tải;

Kinh doanh vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hóa bằng tàu hỏa, ô tô và đường thủy nội địa;

Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);

Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container;

Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thức ăn và phụ gia thức ăn gia súc, gia cầm, phân bón các loại, vật liệu xây dựng, bột trợ lọc nước, bia rượu, cao su và các sản phẩm khác chế biến từ cao su.

Cấu trúc Tổng công ty

Tổng số các Công ty con:

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 14

Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2016 bao gồm:

Tên công ty

Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên

Công ty CP Khoáng sản 3
Công ty CP Phát triển Khoáng sản 4
Công ty CP Kim loại màu Nghệ Tĩnh
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng
Công ty CP Kim loại màu Tuyên Quang
Công ty CP Gang Thép Cao Bằng
Công ty CP Gang thép Lào Cai
Công ty CP Vàng Lào Cai
Công ty CP Đất hiếm Lai Châu
Công ty CP Vận tải và Thương mại Liên Việt
Công ty CP Địa ốc và Khoáng sản
Công ty CP Vật tư Mỏ địa chất
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang

Một số thay đổi trong tổ chức, sắp xếp Công ty mẹ trong năm:

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Năm 2016, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty gặp nhiều khó khăn, do giá quặng sắt, thiếc, kim loại màu... trên sàn giao dịch thế giới sụt giảm dẫn đến kết quả kinh doanh của Tổng Công ty năm nay sụt giảm so với năm trước.

Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng đã đi vào hoạt động SXKD toàn bộ chi phí phục vụ dự án, phục vụ quản lý phát sinh được kết chuyển dần vào kết quả hoạt động sản xuất kinh.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Kỳ kế toán đầu tiên của Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP từ ngày 06/10/2015 đến ngày 31/12/2016.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Cho mục đích Báo cáo Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam, Tổng Công ty lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015.

Công ty mẹ - Tổng Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần từ ngày 06/10/2015 và năm tài chính đầu tiên của Công ty mẹ - Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 06/10/2015 đến 31/12/2016

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Các phương pháp kế toán khác khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn:

Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty mẹ không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc: Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư trước đây được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty con là công ty liên kết của công ty mẹ và đã được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu: Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

Trường hợp công ty mẹ thoái một phần vốn và vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con: Khoản lãi, lỗ ghi nhận vào khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm;

Trường hợp công ty mẹ sau khi thoái một phần vốn và mất quyền kiểm soát đối với công ty con, công ty con trở thành công ty liên kết: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm là toàn bộ số lợi thế thương mại còn chưa phân bổ;

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

Trường hợp hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung: khi chuyển công ty con sở hữu gián tiếp thành công ty con sở hữu trực tiếp hoặc ngược lại, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con do thay đổi cơ cấu sở hữu trong công ty con.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ

đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chi thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành, và xác định dựa vào chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp.

2.11. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố

định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc
- Máy móc, thiết bị
- Phương tiện vận tải
- Thiết bị văn phòng
- Các tài sản khác
- Quyền sử dụng đất
- Phần mềm quản lý

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng

tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán năm được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;

Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty mẹ (01/01/2014) đến thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần (05/10/2015) được Công ty mẹ Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam - Công ty TNHH phân phối theo Nghị định 71/2013/NĐ-CP ngày 11/07/2013 của chính phủ về quản lý tài chính đối với doanh nghiệp Nhà nước giữ 100% vốn điều lệ. Lợi nhuận sau thuế cho giai đoạn từ 06/10/2015 đến 31/12/2015 của Công ty mẹ - Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP chưa được phân phối.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí đi vay vốn; Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái... Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 554/BKH/PTDN ngày 26/01/2005 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp cho Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam: Tổng Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003. Theo đó, dự án được áp dụng mức thuế suất 20% và được miễn thuế 3 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo, được miễn tiền sử dụng đất trong thời gian 15 năm.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23. Phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và công ty con theo từng khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục của Bảng cân đối kế toán không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:
 - + Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con.
 - + Lợi ích của Cổ đông thiểu số.
 - + Các khoản phải thu phải trả nội bộ giữa Công ty mẹ với Công ty con.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- Đối với những khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm:
 - + Doanh thu, giá vốn hàng bán nội bộ, lãi lỗ nội bộ giữa Công ty mẹ với Công ty con.
 - + Lợi ích của cổ đông thiểu số trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình <i>(Có báo cáo kèm theo)</i>							
11- Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính <i>(Có báo cáo kèm theo)</i>							
12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư <i>(Có báo cáo kèm theo)</i>							
13- Chi phí trả trước		Cuối kỳ	Đầu năm				
a/ Ngắn hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)		8 858 136 221	7 166 925 268				
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCD		43 268 872	43 268 871				
- Chi phí đi vay							
- Các khoản khác		8 814 867 349	7 123 656 397				
b/ Dài hạn		301 206 766 344	304 431 510 734				
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		103 635 410	103 635 410				
- Chi phí mua bảo hiểm			50 277 476				
- Các khoản khác		301 103 130 934	304 277 597 848				
14- Tài sản khác		Cuối kỳ	Đầu năm				
a/ Ngắn hạn		1 031 820 800	135 597 538				
b/ Dài hạn							
<i>(Chi tiết theo từng khoản mục)</i>							
15- Vay và nợ thuế tài chính		Cuối kỳ				Trong năm	Đầu năm
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn		562 230 114 575	562 230 114 575			686 063 380 229	686 063 380 229
b/ Vay dài hạn		2 036 270 747 558	2 036 270 747 558			1 702 839 792 676	1 702 839 792 676
<i>(Chi tiết theo kỳ hạn)</i>							
c/ Các khoản nợ thuế tài chính		22 921 802 405	22 921 802 405	9 522 500 000		11 571 419 684	11 571 419 684
			Năm nay			Năm trước	
Thời hạn		Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống							
Trên 1 năm đến 5 năm		15 154 258 965	996 273 619	14 157 985 346	20 296 571 842	2 334 105 762	17 962 466 080
Trên 5 năm							
d/ Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán		Cuối kỳ	Lãi	Gốc	Đầu năm		
- Vay							
- Nợ thuế tài chính							
Cộng							
Lý do chưa thanh toán							
16- Phải trả người bán		Cuối kỳ					
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn <i>(Chi tiết cho từng đối tượng)</i>		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn <i>(Chi tiết cho từng đối tượng)</i>		443 333 565 048	443 333 565 048	582 361 457 463	582 361 457 463		
Cộng		443 333 565 048	443 333 565 048	582 361 457 463	582 361 457 463		

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán (Chi tiết cho từng đối tượng)					
d/ Phải trả cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết cho từng đối tượng)					
17- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Có biểu thuế kèm theo)	142.042.564.160	142.042.564.160	162.977.923.583	162.977.923.583	
18- Chi phí phải trả					
a/ Ngân hạn	Cuối kỳ	Đầu năm			
- Trích trước chi phí tiền lương trong th ời gian nghỉ phép	78.260.646.777	34.671.608.757			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh					
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán	17.655.689.010	13.643.848.719			
- Các khoản trích trước khác	60.604.957.767	21.027.760.038			
b/ Dài hạn	17.655.689.010				
- Lãi vay	87.771.322				
- Các khoản khác	17.567.917.688				
(Chi tiết cho từng khoản)					
19- Phải trả khác					
a/ Ngân hạn	Cuối kỳ	Đầu năm			
- Tài sản thừa chờ giải quyết	11.544.846	148.966.646			
- Kinh phí công đoàn	1.236.539.726	926.426.743			
- Bảo hiểm xã hội	6.283.821.711	1.605.926.076			
- Bảo hiểm y tế	297.640.092	85.935.981			
- Bảo hiểm thất nghiệp	118.309.609	38.175.110			
- Phải trả về cổ phần hóa	28.527.931.478	28.527.931.478			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	18.245.183.791	9.487.889.987			
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		5.756.176.785			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	159.308.452.811	192.830.884.741			
Cộng	214.029.424.064	239.408.313.547			
b/ Dài hạn	5.188.452.900	12.091.439.494			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	935.998.800	142.000.000			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.252.454.100	11.949.439.494			
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán (Chi tiết từng khoản mục)					
20- Doanh thu chưa thực hiện					
a/ Ngân hạn	Cuối kỳ	Đầu năm			
- Doanh thu nhận trước	55.600.000	90.757.568			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông	55.600.000	90.757.568			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác					
a/ Dài hạn	2.478.136.409	1.037.363.662			
- Doanh thu nhận trước	2.478.136.409	1.037.363.662			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông					
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác					
c/ Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng (Bảng kê chi tiết)					
21- Trái phiếu phát hành					
22- Cổ phiếu ưu đãi, phân loại là nợ phải trả					
23- Dự phòng phải trả					
a/ Ngân hạn	11.546.831.173				
	52.732.128.486	2.876.381.982			

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa					
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng					
- Dự phòng tái cơ cấu					
- Dự phòng phải trả khác	52 732 128 486		2 876 381 982		
b/ Dài hạn					
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa					
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng					
- Dự phòng tái cơ cấu					
- Dự phòng phải trả khác					
24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả					
25- Vốn chủ sở hữu			1 478 412 564		
<i>(Có bảng chi tiết)</i>					
26- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố					
<i>(Có bảng chi tiết)</i>					

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ và các Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ và của Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương và loại trừ dòng tiền nội bộ trên các báo cáo này.
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty và của Công ty con được lập thống nhất toàn bộ theo phương pháp trực tiếp.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC



Người lập biểu
Phạm Thị Ngọc Linh
Hà Nội, Việt Nam



Kế toán trưởng
Ngô Quốc Trung



Tổng Giám đốc
Nguyễn Tiến Mạnh